



PHỤ LỤC
ATTACHMENT

*(Kèm theo quyết định số 1631/QĐ-VACI ngày 07 tháng 9 năm 2026
của Viện Công nhận Chất lượng Việt Nam)*

Phòng thí nghiệm: **Phòng Thử nghiệm Điện**

Laboratory: *Electrical Laboratory*

Cơ quan chủ quản: **Công ty Cổ phần Xây dựng và Thí nghiệm Điện miền Bắc**

Holding organization: *North Building And Electric Testing Joint Stock Company*

Lĩnh vực: **Thử nghiệm Điện**

Field: *Electrical testing*

Người phụ trách/Representative: **Nguyễn Văn Hiếu**

Số hiệu/Code: **VALAS 250**

Hiệu lực công nhận/Period of Validation: **06/9/2031**

Địa chỉ trụ sở/Head office address:

Thôn Lược Canh, xã Đông Anh, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Luc Canh village, Dong Anh commune, Hanoi city, Vietnam

Địa chỉ phòng thí nghiệm/Laboratory address:

Số 279 đường Cả Trống, phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

No. 279 Ca Trong street, Bac Giang ward, Bac Ninh province, Vietnam

Số điện thoại/Phone: (+84)358 337 622

Email: hieungocson1996@gmail.com

Lĩnh vực thử nghiệm: Điện

Field of testing: Electrical testing

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo <i>Measurement Range</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Máy biến áp	Đo điện trở cách điện	10 kΩ / (50 kΩ ÷ 1 TΩ) 250V / 500V / 1000V / 2500V / 5000V 0.1s / (1 ÷ 1 800) s	IEEE C57.12.90 -2021
2.	Máy biến áp	Đo tỉ số biến	(0.6 ÷ 45 000) (40. 100. 250) Vac 0.1% (0.1 ÷ 360°)	IEEE C57.12.90 -2021

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 250

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo <i>Measurement Range</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
3.	Máy biến áp	Đo điện trở một chiều các cuộn dây	0.1 $\mu\Omega$ / (0.1 $\mu\Omega$ ÷ 1.99 k Ω) 1 mA/ (1 mA ÷ 10 A)	IEEE C57.12.90 -2021
4.	Máy biến áp	Thí nghiệm điện áp xoay chiều tăng cao tần số công nghiệp	0.1 kV/ (1 ÷ 50) kV 0.25 mA/ (0.25 ÷ 40) mA 0.1 s/ (1 ÷ 1 800) s	IEC 60076-3:2018
5.	Cáp lực	Đo điện trở cách điện	10 k Ω / (50 k Ω ÷ 1 T Ω) 250V / 500V / 1000V / 2500V / 5000V 0.1s/(1 ÷ 1 800) s	G7.2.02 (Tham khảo QCVN QTĐ 5:2009/BCT; TCVN 5935-1:2013; TCVN 5935-2:2013)
6.	Cáp lực	Thí nghiệm điện áp 1 chiều tăng cao	0.1 kV/ (1 ÷ 70) kV 0.25 mA/ (0.25 ÷ 100) mA 0.1 s/ (1 ÷ 1 800) s	TCVN 5935-1:2013 TCVN 5935-2:2013
7.	Cáp lực	Điện áp xoay chiều tăng cao tần số công nghiệp	0.1 kV/ (1 ÷ 50) kV 0.25 mA/ (0.25 ÷ 40) mA 0.1 s/ (1 ÷ 1 800) s	TCVN 5935-1:2013 TCVN 5935-2:2013
8.	Máy cắt điện	Đo điện trở cách điện	10 k Ω / (50 k Ω ÷ 1 T Ω) 250V / 500V / 1000V / 2500V / 5000V 0.1s/(1 ÷ 1 800) s	IEC 62271-1:2021 IEC 62271-100:2024
9.	Máy cắt điện	Thí nghiệm điện áp xoay chiều tăng cao tần số công nghiệp	0.1 kV/ (1 ÷ 50) kV 0.25 mA/ (0.25 ÷ 40) mA 0.1 s/ (1 ÷ 1 800) s	IEC 62271-1:2021 IEC 62271-100:2024
10.	Máy cắt điện	Đo thời gian đóng, thời gian cắt	0.01 ms/ (1 ms ÷ 10 s)	IEC 62271-1:2021 IEC 62271-100:2024
11.	Chống sét van	Đo điện trở cách điện	10 k Ω / (50 k Ω ÷ 1 T Ω) 250V / 500V / 1000V / 2500V / 5000V 0.1s/(1 ÷ 1 800) s	G7.2.04 (TK QCVN QTĐ 5:2009/BCT)

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo <i>Measurement Range</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
12.	Chống sét van	Thí nghiệm điện áp phóng	0.1 kV/ (1 ÷ 50) kV 0.25 mA/ (0.25 ÷ 40) mA 0.1 s/ (1 ÷ 1 800) s	IEC 60099-4: 2014
13.	Chống sét van	Đo dòng rò tại điện áp vận hành liên tục U_c , U_R	0.1 kV/ (1 ÷ 50) kV 0.25 mA/ (0.25 ÷ 40) mA	IEC 60099-5: 2018
14.	Ủng cách điện	Đo dòng điện kiểm chứng ở điện áp kiểm chứng	0.1 kV/ (1 ÷ 50) kV 0.25 mA/ (0.25 ÷ 40) mA 0.1 s/ (1 ÷ 1 800) s	BS EN 50321:2018
15.	Găng cách điện	Thử nghiệm dòng điện kiểm chứng ở điện áp kiểm chứng	0.1 kV/ (1 ÷ 50) kV 0.25 mA/ (0.25 ÷ 40) mA 0.1 s/ (1 ÷ 1 800) s	TCVN 8084:2009
16.	Thảm cách điện	Thử nghiệm điện áp kiểm chứng	0.1 kV/ (1 ÷ 50) kV 0.25 mA/ (0.25 ÷ 40) mA 0.1 s/ (1 ÷ 1 800) s	TCVN 9626:2013
17.	Dao cách ly	Đo điện trở cách điện	10 k Ω / (50 k Ω ÷ 1 T Ω) 250V / 500V / 1000V / 2500V / 5000V 0.1s/(1 ÷ 1 800) s	IEC 62271-102: 2022
18.	Dao cách ly	Thử nghiệm điện áp xoay chiều tăng cao tần số công nghiệp	0.1 kV/ (1 ÷ 50) kV 0.25 mA/ (0.25 ÷ 40) mA 0.1 s/ (1 ÷ 1 800) s	IEC 62271-102: 2022
19.	Hệ thống nối đất	Đo điện trở nối đất	0.1 Ω / (0.1 Ω ÷ 1 k Ω)	IEEE STD81-25
20.	Rơ le điện	Thử dòng điện tác động trở về	0.1 mA/(0.1 ÷ 35) A 0.1 ms/ (1 ms ÷ 30 min)	IEC 60255 - 151: 2009
21.	Rơ le điện	Thử điện áp tác động trở về	1 mV / (1 ÷ 300) V 0.1 ms/(1 ms ÷ 30 min)	IEC 60255 - 127: 2010

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử Name of product/material tested	Tên phép thử cụ thể Specific test name	Phạm vi đo Measurement Range	Phương pháp thử Test method
22.	Máy điện quay	Đo điện trở cách điện	10 kΩ/ (50 kΩ ÷ 1 TΩ) 250V / 500V / 1000V / 2500V / 5000V 0.1s/(1 ÷ 1 800) s	IEC 60034-27-4:2018
23.	Máy điện quay	Đo điện trở một chiều các cuộn dây	0.1 μΩ/ (0.1 μΩ ÷ 1.99 kΩ) 1 mA/ (1 mA ÷ 10 A)	IEC 60034-2-1:2024
24.	Máy điện quay	Thí nghiệm điện áp xoay chiều tăng cao tần số công nghiệp	0.1 kV/ (1 ÷ 50) kV 0.25 mA/ (0.25 ÷ 40) mA 0.1 s/ (1 ÷ 1 800) s	IEC 60034-1:2022
25.	Máy biến dòng điện	Đo điện trở cách điện	10 kΩ/ (50 kΩ ÷ 1 TΩ) 250V / 500V / 1000V / 2500V / 5000V 0.1s/(1 ÷ 1 800) s	IEEE Std C57.13.1- 2017
26.	Máy biến dòng điện	Đo điện trở một chiều các cuộn dây	0.1 μΩ/ (0.1 μΩ ÷ 1.99 kΩ) 1 mA/ (1 mA ÷ 10 A)	IEEE Std C57.13.1- 2017
27.	Máy biến dòng điện	Thí nghiệm điện áp xoay chiều tăng cao tần số công nghiệp	0.1 kV/ (1 ÷ 50) kV 0.25 mA/ (0.25 ÷ 40) mA 0.1 s/ (1 ÷ 1 800) s	IEC 61869-1:2023
28.	Máy biến điện áp kiểu cảm ứng	Đo điện trở cách điện	10 kΩ/ (50 kΩ ÷ 1 TΩ) 250V / 500V / 1000V / 2500V / 5000V 0.1s/(1 ÷ 1 800) s	IEEE Std C57.13-2016
29.	Máy biến điện áp kiểu cảm ứng	Đo điện trở một chiều các cuộn dây	0.1 μΩ/ (0.1 μΩ ÷ 1.99 kΩ) 1 mA/ (1 mA ÷ 10 A)	IEEE Std C57.13-2016
30.	Máy biến điện áp kiểu cảm ứng	Thí nghiệm điện áp xoay chiều tăng cao tần số công nghiệp	0.1 kV/ (1 ÷ 50) kV 0.25 mA/ (0.25 ÷ 40) mA 0.1 s/ (1 ÷ 1 800) s	IEC 61869-1:2023
31.	Sứ cách điện kiểu đỡ	Thí nghiệm điện áp xoay chiều tăng cao tần số công nghiệp (Chế độ đo khô)	0.1 kV/ (1 ÷ 50) kV 0.25 mA/ (0.25 ÷ 40) mA 0.1 s/ (1 ÷ 1 800) s	IEC 60168(ed4.2):2001

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử Name of product/material tested	Tên phép thử cụ thể Specific test name	Phạm vi đo Measurement Range	Phương pháp thử Test method
32.	Sứ cách điện kiểu treo	Thí nghiệm điện áp xoay chiều tăng cao tần số công nghiệp (Chế độ đo khô)	0.1 kV/ (1 ÷ 50) kV 0.25 mA/ (0.25 ÷ 40) mA 0.1 s/ (1 ÷ 1 800) s	IEC 60383-1:2023
33.	Sứ cách điện kiểu xuyên	Thí nghiệm điện áp xoay chiều tăng cao tần số công nghiệp (Chế độ đo khô)	0.1 kV/ (1 ÷ 50) kV 0.25 mA/ (0.25 ÷ 40) mA 0.1 s/ (1 ÷ 1 800) s	IEC 60137:2017
34.	Cầu chì	Thí nghiệm điện áp xoay chiều tăng cao tần số công nghiệp	0.1 kV/ (1 ÷ 50) kV 0.25 mA/ (0.25 ÷ 40) mA 0.1 s/ (1 ÷ 1 800) s	TCVN 7999-1:2009

Ghi chú/Note:

Phòng Thử nghiệm Điện - Công ty Cổ phần Xây dựng và Thí nghiệm Điện miền Bắc phải tuân thủ các quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ thử nghiệm/ *Electrical Laboratory - North Building And Electric Testing Joint Stock Company shall comply with legal regulations before providing the testing services.*